

Bản án số: 37/2024/KDTM-PT  
Ngày 05 tháng 11 năm 2024  
V/v. Tranh chấp giữa công ty với  
thành viên của công ty liên quan  
đến hoạt động của công ty.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phùng Hải Hiệp.

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Quỳnh;

Ông Nguyễn Tiên Dũng.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phạm Thị Nhạn – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 28/2024/TLPT-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty liên quan đến hoạt động của công ty” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12107/2024/QĐPT-KDTM ngày 22 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: thôn S, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai; do ông Trịnh Xuân T - Giám đốc Công ty làm đại diện theo pháp luật. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Hồng T1 thuộc Văn phòng L, Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

\* **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T2; địa chỉ: Số nhà A, đường N, tổ A, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty hoặc Công ty Đ) trình bày:*

Thứ nhất, về quan hệ và khoản nợ liên quan đến việc mua cổ phần của bà Nguyễn Thị T2 tại Công ty Đ: Tháng 3/2017, bà Nguyễn Thị T2 nộp hồ sơ xin việc và được nhận vào làm việc tại Công ty. Từ tháng 7/2017 đến tháng 7/2019 bà T2 là Phó Giám đốc phụ trách Hành chính - Đầu tư của Công ty.

Ngày 20/01/2019, bà T2 ký kết biên bản thỏa thuận tham gia góp vốn theo hình thức mua cổ phần trực tiếp từ Công ty Đ và trở thành cổ đông ghi danh của Công ty theo hồ sơ thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3. Theo thỏa thuận được các cổ đông trong Công ty chấp thuận, bà T2 tự nguyện và đồng ý mua 5% cổ phần của Công ty trên tổng giá trị cổ phần của Công ty tại thời điểm mua là 60.000.000.000 đồng. Kết quả tất toán các khoản tiền bà T2 đã đưa/nộp vào tài khoản của Công ty và thông qua đại diện theo pháp luật của Công ty là 1.960.000.000 đồng. Đối chiếu số tiền bà T2 phải phải thanh toán cho 5% cổ phần là 3.000.000.000 đồng, còn nợ lại 1.040.000.000 đồng.

Ngày 26/01/2019, bà T2 làm giấy tái xác nhận nội dung mua cổ phần và yêu cầu rút lại 460.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích khác. Do đề nghị của bà T2 trái với quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty Đ nên không được chấp thuận. Tháng 10/2020, bà T2 khởi kiện yêu cầu cá nhân ông Trịnh Xuân T trả lại 460.000.000 đồng và được Tòa án chấp thuận. Như vậy, tổng số tiền bà T2 đã đưa/nộp thanh toán cho việc mua cổ phần sau khi trừ số tiền 460.000.000 đồng là 1.500.000.000 đồng, số tiền còn lại phải thanh toán cho Công ty là 1.500.000.000 đồng. Tại Giấy xác nhận tất toán ngày 26/01/2019 do chính bà T2 lập cũng xác nhận và cam kết số tiền còn thiếu sẽ nộp đủ khi Công ty triển khai đầu tư nhưng từ đó đến nay bà T2 chưa nộp thêm bất cứ khoản tiền nào.

Về 5% cổ phần bà T2 mua, tại thời điểm tháng 01/2019, Hội đồng cổ đông Công ty Đ thống nhất vốn đăng ký điều lệ là 30.000.000.000 đồng, tổng giá trị Công ty theo thỏa thuận nội bộ tại thời điểm là 60.000.000.000 đồng, 5% cổ phần bà T2 cam kết mua là mua trực tiếp từ Công ty, không phải là cổ phần nhận chuyển nhượng từ các cổ đông khác. Như vậy 5% cổ phần bà T2 mua của Công ty với giá trị thỏa thuận tương ứng 3.000.000.000 đồng sẽ chịu trách nhiệm tương ứng trách nhiệm trên vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng, còn lại 1.500.000.000 đồng là giá trị gia tăng cổ phần của Công ty. Đây là khoản thu cổ đông Nguyễn Thị T2 phải nộp cho Công ty. Hồ sơ thay đổi đăng ký kinh doanh của Công ty H và được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh L cấp đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 29/1/2019. Số tiền 1.500.000.000 đồng chịu trách nhiệm tương ứng trên vốn điều lệ bà T2 đã nộp đủ, số tiền 1.500.000.000 đồng còn lại là phần giá trị gia tăng cổ phần của Công ty tại thời điểm bán cổ phần tăng vốn nên đây là khoản nợ mà bà T2 có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty nhưng không thực hiện từ 2019 đến nay dù Công ty đã nhiều lần yêu cầu.

Thứ hai, về việc chiếm giữ trái phép các hồ sơ mua bán đất và GCNQSDĐ: Ngày 01/11/2018, bà T2 giữ vai trò đại diện Công ty Đ với chức danh Phó giám đốc đã ký Hợp đồng thuê mượn đất số 08/HĐKT-TNX để thuê một số thửa đất với ông

Trịnh Xuân T tại thôn S, xã V, thành phố L để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thực hiện cam kết tại hợp đồng này, bà T2 mang theo một số bộ hồ sơ mua bán đất để phối hợp cùng đơn vị đo đạc và làm thủ tục sang tên. Tháng 6/2019, do phát hiện bà T2 có hành vi lừa đảo bên ngoài Công ty, có sử dụng thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty làm cơ sở để phục vụ hành vi lừa đảo, vi phạm nghiêm trọng Điều lệ và có thể gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của Công ty nên bà T2 bị cho thôi chức Phó giám đốc Công ty. Xuất phát từ việc này bà T2 không đến bàn giao công việc theo yêu cầu sau khi bị cho thôi việc, đồng thời đã chiếm giữ luôn 03 bộ hồ sơ mua bán đất, trong đó có 02 bộ của cá nhân ông Trịnh Xuân T và 01 bộ của bà Dương Huyền T3 gồm:

- Bản chính GCNQSDĐ số AN 602320 đứng tên người sử dụng đất là Nguyễn Văn B, kèm Hợp đồng mua bán có công chứng.

- Bản chính GCNQSDĐ số U 117774 đứng tên người sử dụng đất là Nguyễn Thị T2 kèm Hợp đồng mua bán có công chứng.

- Bản chính GCNQSDĐ số K 720385 đứng tên người sử dụng đất là Nguyễn Thị T2 kèm Hợp đồng mua bán có công chứng bán cho bà Dương Huyền T3. (Bà Dương Huyền T3 cũng là cổ đông của Công ty Đ nên để hồ sơ mua bán đất lại nhờ ông Trịnh Xuân T kết hợp làm thủ tục sang tên luôn).

Mặc dù khi giao các hồ sơ không có biên bản nhưng giấy xác nhận tất toán của bà T2 ngày 26/1/2019 xác nhận trước đó đã hoàn trả do liên quan các giấy tờ cam kết, các giao dịch tiền bạc giữa bà T2, cá nhân ông T - Người đại diện theo pháp luật của Công ty và Công ty, bà T2 chính là người đã thay mặt Công ty ký hợp đồng thuê mượn đất có thỏa thuận liên quan việc hỗ trợ các thủ tục sang tên. Việc bà T2 thực hiện các nội dung liên quan việc sang tên có bên đo đạc được thuê để phối hợp cùng bà T2 làm chứng khi cần là các căn cứ để xác định việc bà T2 được giao các hồ sơ này để nhằm mục đích thực hiện việc sang tên nhưng từ khi bị cho thôi việc đến nay, bà T2 không đến bàn giao và trả lại các hồ sơ để Công ty tiếp tục thực hiện cam kết tại hợp đồng và giao trả lại cho các chủ đất.

Thứ ba, về các khoản yêu cầu bồi thường ngoài hợp đồng: Tháng 6/2020, bà T2 làm đơn tố cáo người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ tới Công an thành phố L với cáo buộc chiếm đoạt tài sản 1.500.000.000 đồng. Từ tháng 07/2019 đến nay, Công ty nhiều lần liên lạc, gửi thông báo tới bà T2 yêu cầu bà T2 mang các hồ sơ, giấy tờ nói trên đến trả lại và giải quyết việc thanh toán liên quan khoản tiền nợ mua cổ phần của Công ty nhưng bà T2 không thực hiện.

Tháng 10/2019, bà T2 khởi kiện tại Tòa án đòi Công ty Đ phải trả số tiền 460.000.000 đồng là khoản tiền bà T2 nộp thay ông Trịnh Xuân T vào tài khoản của Công ty tại B1 - Chi nhánh L1. Tố cáo của bà T2 đã được cơ quan Công an thành phố L xác định không có căn cứ, yêu cầu khởi kiện của bà T2 đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm bác bỏ.

Tháng 10/2022, bà T2 tiếp tục gửi đơn tố cáo người đại diện theo pháp luật của Công ty với cáo buộc lợi dụng chức vụ chiếm đoạt tài sản tới Cơ quan Công an tỉnh L và rất nhiều cơ quan, tổ chức chính quyền địa phương, Bộ K cùng nội dung

liên quan đến chính khoản tiền góp vốn mà bà T2 đã từng tố cáo, khởi kiện trước đó. Mặc dù các tố cáo, khởi kiện của bà T2 đã được các cơ quan chức năng trước đó xác định không có căn cứ nên hành vi tố cáo nhiều lần của bà T2 thể hiện rất rõ nhằm mục đích cố ý gây thiệt hại và ảnh hưởng tới uy tín của Công ty, cụ thể:

- Về phần vốn mua cổ phần: Tại giấy xác nhận tất toán ngày 26/1/2019 do bà T2 tự lập và cam kết sẽ nộp đủ khi Công ty triển khai đầu tư nhưng một mặt bà T2 không thanh toán khoản nợ 1.040.000.000 đồng theo thỏa thuận tại thời điểm mua cổ phần của Công ty. Mặt khác, cố ý giữ lại giấy tờ đã hết hiệu lực để khởi kiện nhằm rút lại số tiền 460.000.000 đồng thông qua vụ kiện cá nhân là người đại diện theo pháp luật của Công ty, đồng thời phủ nhận việc góp vốn nhằm né tránh trách nhiệm trong khi các hồ sơ chứng cứ thể hiện rõ ràng bà T2 tự nguyện khi tham gia mua cổ phần, khiến Công ty gặp khó khăn trong việc sử dụng vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh .

Công ty Đ là pháp nhân, hoạt động và chịu trách nhiệm trên nguyên tắc thỏa thuận, các hợp đồng với cá nhân, tổ chức, các thỏa thuận, cam kết liên quan việc góp vốn theo hình thức mua cổ phần thì Công ty đã hoàn thành nên bà T2 cũng phải thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ của mình với Công ty.

- Về việc tố cáo, khởi kiện: Việc tố cáo, khởi kiện của bà T2 trên danh nghĩa là đòi tài sản nhưng không có cơ sở đã gây ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty. Bà T2 biết rõ điều này nên cố ý từ chối hợp tác, bất chấp mọi thiện chí, phương án giải quyết của Công ty tại các văn bản, thông báo mà Công ty đã gửi cho bà T2 gây thiệt hại nghiêm trọng tới uy tín, quan hệ nội bộ giữa Công ty với các cổ đông, buộc Công ty phải bố trí nhân sự và chi phí thuê luật sư phục vụ các việc liên quan tố cáo, khởi kiện trong suốt thời gian từ tháng 6/2020 đến nay. Mặc dù việc tố cáo, khởi kiện để bảo vệ quyền lợi là quyền của công dân được luật pháp quy định, tuy nhiên bà T2 là cổ đông của Công ty, đồng thời là cán bộ quản lý của Công ty hiểu rõ bản chất thực tế vụ việc và trách nhiệm, nghĩa vụ ràng buộc liên quan, một mặt không hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết. Mặt khác, nội dung liên quan việc tố cáo, khởi kiện của bà T2 đã được Công ty H1 giải quyết đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty nhưng bà T2 cố tình không hợp tác để lựa chọn thực hiện việc khởi kiện gây thiệt hại, ảnh hưởng tới uy tín cá nhân và tổ chức. Nội dung yêu cầu tại đơn khởi kiện của bà T2 đối với Công ty C đã bị Tòa án bác bỏ vì không có căn cứ nên bà T2 phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ các thiệt hại gây ra.

Vì vậy, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 thanh toán khoản nợ mua cổ phần của Công ty số tiền 1.500.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải bồi thường thiệt hại phát sinh ngoài hợp đồng số tiền là 1.033.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 hoàn trả bản chính 03 bộ hồ sơ mua bán đất gồm:

+ Bản chính GCNQSDĐ số AN 602320 do UBND thành phố L cấp ngày 13/01/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn B, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 515, kèm Hợp



đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B cùng bà Cao Thị D với ông Trịnh Xuân T ngày 19/03/2018 tại Văn phòng C1, số nhà A, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

+ Bản chính GCNQSDĐ số U 117774 do UBND thị xã L cấp ngày 20/11/2001 cho hộ ông Trần Hữu X và bà Nguyễn Thị T2 vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00063, kèm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Nguyễn Thị T2 với ông Trịnh Xuân T ngày 08/07/2015 tại Văn phòng C1, số nhà A, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

+ Bản chính GCNQSDĐ số K 720385 do UBND thị xã L cấp ngày 04/11/1997 cho Ông Trần Hữu X vào sổ cấp GCNQSDĐ số 24, kèm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Nguyễn Thị T2 với bà Dương Huyền T3 ngày 08/07/2015 tại Văn phòng C1, số nhà A, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Đến ngày 03/01/2024, Công ty Đ có Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T2 phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả lại hồ sơ mua bán, GCNQSDĐ số K 720385 do UBND tỉnh L cấp ngày 04/11/1997 cho ông Trần Hữu X, kèm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T2 với bà Dương Huyền T3. Các yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết còn lại bao gồm:

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 thanh toán khoản nợ mua cổ phần của Công ty số tiền 1.500.000.000 đồng, kèm theo chi phí tài chính tương đương thời gian chậm trả số tiền nợ tạm tính từ ngày 01/6/2019 đến tháng 30/10/2023 là 53 tháng, chi phí bù đắp tài chính do chậm thanh toán là 1,2%/tháng với số tiền 954.000.000 đồng. Tổng số tiền là 2.454.000.000 đồng.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 phải hoàn trả lại bản chính 02 bộ hồ sơ mua bán đất gồm:

+ Bản chính GCNQSDĐ số AN 602320 do UBND thành phố L cấp ngày 13/01/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn B, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 515, kèm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B cùng bà Cao Thị D với ông Trịnh Xuân T ngày 19/03/2018 tại Văn phòng C1, số nhà A, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

+ Bản chính GCNQSDĐ số U 117774 do UBND thị xã L cấp ngày 20/11/2001 cho hộ ông Trần Hữu X và Bà Nguyễn Thị T2 vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00063, kèm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T2 với ông Trịnh Xuân T ngày 08/07/2015 tại Văn phòng C1, số nhà A, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là ông Trịnh Xuân T đề nghị bổ sung về số tiền yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 phải thanh toán khoản nợ mua cổ phần của Công ty số tiền 1.500.000.000 đồng, kèm theo chi phí tài chính tương đương thời gian chậm trả số tiền nợ tạm tính từ ngày 01/6/2019 đến tháng 30/4/2024 là 59 tháng, chi phí bù đắp tài chính do chậm thanh toán là 1,2%/tháng số tiền 1.062.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.562.000.000 đồng.

*Về phía bị đơn bà Nguyễn Thị T2:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng bằng phương thức qua dịch vụ bưu chính bằng thư bảo đảm. Theo Văn bản có xác nhận của người nhận do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển lại cho Tòa án thì bà T2 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, vì vậy, việc tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho bà T2 là hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà T2 không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời không có mặt tại Tòa án để làm Bản tự khai hoặc tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 06/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã căn cứ vào khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 111, Điều 122 Luật Doanh nghiệp 2014; Điều 166 Bộ luật Dân sự, quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần Đ về việc:

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải bồi thường thiệt hại phát sinh ngoài hợp đồng số tiền là 1.033.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 hoàn trả bản chính 01 bộ hồ sơ mua bán đất bao gồm: Bản chính GCNQSDĐ số K 720385 do UBND thị xã L cấp ngày 04/11/1997 cho Ông Trần Hữu X vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 24, kèm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Nguyễn Thị T2 với bà Dương Huyền T3 ngày 08/07/2015 tại Văn phòng C1, số nhà A, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty cổ phần Đ về việc:

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 thanh toán khoản nợ mua cổ phần của Công ty số tiền 1.500.000.000 đồng, kèm theo chi phí tài chính tương đương thời gian chậm trả số tiền nợ tạm tính từ ngày 01/6/2019 đến tháng 30/4/2024 là 59 tháng, chi phí bù đắp tài chính do chậm thanh toán là 1,2%/tháng số tiền 1.062.000.000 đồng, tổng cộng là 2.562.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải hoàn trả lại bản chính 02 bộ hồ sơ mua bán đất gồm:

+ Bản chính GCNQSDĐ số AN 602320 do UBND thành phố L cấp ngày 13/01/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn B, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 515, kèm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B cùng bà Cao Thị D với ông Trịnh Xuân T ngày 19/03/2018 tại Văn phòng C1, số nhà A, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

+ Bản chính GCNQSDĐ số U 117774 do UBND thị xã L cấp ngày 20/11/2001 cho hộ ông Trần Hữu X và Bà Nguyễn Thị T2 vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00063, kèm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Nguyễn Thị T2 với ông Trịnh

Xuân T ngày 08/07/2015 tại Văn phòng C1, số nhà A, đường C, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/5/2024, Công ty Đ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng sai căn cứ pháp luật; đánh giá chứng cứ không đúng, không đầy đủ và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới. Nguyên đơn là Công ty Đ không rút đơn khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cũng như quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của Công ty Đ là hợp lệ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, kháng cáo của Công ty Đ là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn là Công ty Đ trong thời hạn luật định và hợp lệ, được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Công ty Đ đăng ký thành lập lần đầu ngày 15/7/2015; Địa chỉ trụ sở chính tại số nhà B, đường M, phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai; Vốn điều lệ 20 tỷ đồng; Người đại diện theo pháp luật là ông Trịnh Xuân T; Cổ đông sáng lập gồm: Ông Trịnh Xuân T, tỷ lệ vốn góp 35%; Bà Vũ Thị Thanh T4, tỷ lệ vốn góp 35%; Bà Dương Huyền T3, tỷ lệ vốn góp 15%; Công ty cổ phần Đ1, tỷ lệ vốn góp 15%.

Ngày 30/01/2019, Công ty Đ thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3, nội dung thay đổi về vốn điều lệ và tỷ lệ vốn góp của các cổ đông, cụ thể: Tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 30 tỷ đồng; Hình thức tăng vốn: Bán cổ phần bổ sung vốn điều lệ, phát hành thêm 100.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá

100.000 đồng/01 cổ phần. Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông được xác định: Ông Trịnh Xuân T sở hữu 250.000 cổ phần trị giá 25 tỷ đồng, chiếm 83% vốn điều lệ; Bà Vũ Thị Thanh T4 sở hữu 20.000 cổ phần, trị giá 02 tỷ đồng, chiếm 7% vốn điều lệ; Bà Dương Huyền T3 sở hữu 15.000 cổ phần, trị giá 1,5 tỷ đồng, chiếm 5% vốn điều lệ; Bà Nguyễn Thị T2 sở hữu 15.000 cổ phần, trị giá 1,5 tỷ đồng, chiếm 5% vốn điều lệ.

Ngày 09/3/2020, Công ty Đ thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4 do bị mất bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và ngày 03/11/2020, Công ty Đ thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5. Nội dung đăng ký thay đổi về địa chỉ trụ sở chính của công ty, cụ thể địa chỉ thay đổi: Thôn S, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Căn cứ vào nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ thì quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty liên quan đến hoạt động của công ty”, đồng thời nguyên đơn và bị đơn trong vụ án đều có địa chỉ tại thành phố L, tỉnh Lào Cai. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của Công ty Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Ngày 20/01/2019, bà Nguyễn Thị T2 ký Biên bản họp đại hội đồng cổ đông Công ty Đ với nội dung tự nguyện tham gia góp vốn theo hình thức mua cổ phần ghi danh. Công ty Đ thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 và bà T2 chính thức là cổ đông của Công ty từ ngày 30/01/2019. Theo Công ty Đ trình bày thì bà T2 thỏa thuận mua 5% cổ phần của Công ty với số tiền là 03 tỷ đồng được tính trên tổng giá trị của Công ty tại thời điểm thỏa thuận là 60 tỷ đồng. Bà T2 đã thanh toán cho Công ty số tiền 1,5 tỷ đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán. Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu bà T2 thanh toán số tiền còn nợ và tiền lãi chậm trả theo quy định.

Xét thấy, tại Điều 122 Luật Doanh nghiệp năm 2014 chỉ quy định việc công ty cổ phần C2 cổ phần trong trường hợp tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 20/01/2019 Công ty Đ tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông với nội dung bổ sung vốn điều lệ của Công ty để phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, cụ thể nhu cầu bổ sung vốn trị giá 10 tỷ đồng; Các cổ đông nhất trí tăng vốn điều lệ, phát hành thêm 100.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 100.000 đồng/01 cổ phần. Trong đó: Ông Trịnh Xuân T là cổ đông sáng lập đăng ký mua 80.000 cổ phần, tương đương 8 tỷ đồng; Bà Nguyễn Thị T2 là cổ đông mới của Công ty Đ2 mua 15.000 cổ phần trị giá 1,5 tỷ đồng. Sau đó Công ty Đ đã thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ và được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh L xác nhận việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 20 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.



Tại Văn bản số 02/2024/HC-TNX ngày 16/3/2024, Công ty Đ xác nhận: “Việc xác định giá trị nội bộ của Công ty là 60 tỷ đồng đã được các cổ đông thống nhất tại biên bản họp từ tháng 5/2017 khi Công ty có chủ trương mời gọi hợp tác, mở rộng đầu tư. Bà T2 xác nhận đồng ý giá trị thỏa thuận này tại Giấy xác nhận ngày 26/01/2019”. Tại Biên bản họp hội đồng cổ đông ngày 12/5/2017 của Công ty Đ thể hiện: “Tạm thời xác định tổng giá trị nội bộ của Công ty thời điểm hiện tại là 60 tỷ đồng trong trường hợp bổ sung vốn từ cổ đông cá nhân”. Như vậy, việc xác định tổng giá trị của Công ty Đ là 60 tỷ đồng chỉ do các cổ đông của Công ty tự định đoạt, không được ghi nhận trong Báo cáo tài chính, điều lệ hoạt động cũng như đăng ký hoạt động của Công ty.

Đối với Giấy xác nhận đề ngày 26/01/2019 có chữ ký của bà T2 dưới mục “Người làm giấy” thấy rằng đây là văn bản đơn phương của bà T2 chứ không có sự thỏa thuận, nhất trí của cả bà T2 và Công ty Đ. Giấy xác nhận có nội dung: “Tôi đồng ý chuyển 1.500.000.000 đồng sang góp vốn mua 5% cổ phần/tổng giá trị thỏa thuận nội bộ của Công ty là 60.000.000.000 đ, bao gồm dự án tại S của Công ty cổ phần Đ. Phần còn lại sẽ góp khi dự án triển khai đầu tư”. Như vậy, bà T2 xác nhận việc góp vốn mua 5% cổ phần/ tổng giá trị thỏa thuận nội bộ của Công ty là 60 tỷ đồng bao gồm cả dự án tại S, chứ không xác nhận số tiền 60 tỷ đồng là tổng giá trị của Công ty theo quan điểm của nguyên đơn. Mặt khác theo quy định tại khoản 1 Điều 111, Điều 112 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì trong trường hợp giữa bà T2 với Công ty Đ có thỏa thuận về việc mua 5% cổ phần/ tổng giá trị thỏa thuận nội bộ của Công ty là 60 tỷ đồng nhưng bà T2 không thanh toán đúng thời hạn thì số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và Hội đồng quản trị Công ty được quyền bán. Việc bà T2 thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần đến đâu thì được hưởng lợi nhuận cũng như chịu các rủi ro đến đó.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ về việc buộc bà T2 thanh toán khoản nợ mua cổ phần và số tiền 1.062.000.000 đồng chi phí tài chính tương đương thời gian chậm trả tính từ ngày 01/6/2019 đến tháng 30/4/2024 là đúng.

[4.2] Công ty Đ không đứng tên chủ sử dụng đất trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Công ty yêu cầu bà T2 hoàn trả, đồng thời Công ty Đ cũng không phải một trong các chủ thể giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngoài ra, tại Giấy xác nhận đề ngày 26/01/2019, bà T2 xác nhận: “...Tôi đã trả lại các giấy tờ sổ đỏ đất của ông Trịnh Xuân T để đảm bảo trước đây”. Như vậy, không có căn cứ xác định quyền sử dụng đất theo 02 bộ hồ sơ mua bán đất là tài sản của Công ty Đ và bản chính 02 bộ hồ sơ này đang bị bà T2 chiếm giữ không có căn cứ pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ về việc buộc bà T2 hoàn trả bản chính 02 bộ hồ sơ mua bán đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Trịnh Xuân T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không phải là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến bản chất, nội dung vụ án.

[5] Với các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ là đúng pháp

luật. Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty Đ và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty cổ phần Đ; Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 06 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí: Công ty cổ phần Đ phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000074 ngày 28/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai.

Xác nhận Công ty cổ phần Đ đã thi hành xong khoản tiền nộp án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- Cục THA dân sự tỉnh Lào Cai;
- Các bên đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, VP, PHCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phùng Hải Hiệp**